

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 05: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Cần Vương (Đường Đê Bao)	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.720.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp đường Tăng Bạt Hổ	5.210.000	2.610.000	2.350.000	1.960.000	1.770.000	1.470.000	1.330.000
		Đường Tăng Bạt Hổ	Giáp đường Ngô Đức Độ (ĐT 636)	3.310.000	1.660.000	1.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000
2	Chế Lan Viên	Đường quy hoạch Khu dân cư Lầu Chuông lộ giới 17m		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
3	Đào Tấn	Trộn đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngõ Gia Tự)		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
4	Đinh Công Tráng	Lộ giới 12 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		5.720.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000	1.620.000	1.460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Đội Cung	Trộn đường (đường ĐS3 lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu)		5.550.000	2.780.000	2.510.000	2.090.000	1.890.000	1.570.000	1.420.000
		Trộn đường (đường ĐS5 lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu)		4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
		Trộn đường (đường ĐS7 lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu)		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
6	Đường 30/3	Hợp tác xã nông nghiệp phường Bình Định	Đến đường Trần Phú (phía Bắc)	5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
7	Hàm Nghi (Thanh Niên cũ)	Đường xe lửa	Giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.410.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000	970.000	880.000
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp đường Mai Xuân Thường	3.870.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000	1.100.000	990.000
		Đường Mai Xuân Thường	Giáp đường Trần Phú	5.720.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000	1.620.000	1.460.000
8	Hồ Bá Ôn	Lộ giới 15 m - Đường nội bộ KDC Vĩnh Liên		5.210.000	2.610.000	2.350.000	1.960.000	1.770.000	1.470.000	1.330.000
9	Hồ Sĩ Tạo	Trộn đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngõ Gia Tự)		4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
10	Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		2.460.000	1.230.000	1.110.000	930.000	840.000	700.000	630.000
11	Kim Đồng	Trộn đường (đường số 8, Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.880.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
12	Lâm Văn Thạnh	Trộn đường (Khu dân cư Lầu Chuông)		2.270.000	1.140.000	1.030.000	860.000	780.000	650.000	590.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
13	Lê Bá Trinh	Trục chính Đ3 (lộ giới 14m) - Khu dân cư Tổ 3 Kim Châu		4.710.000	2.360.000	2.130.000	1.770.000	1.600.000	1.330.000	1.200.000
14	Lê Hồng Phong	Đường Trần Phú	Ngã tư đường Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thường	11.430.000	5.720.000	5.150.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000
		Ngã tư đường Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thường	Ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai	10.080.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000
		Ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp đường Thanh Niên	7.730.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000	2.190.000	1.980.000
15	Lê Hồng Phong nổi dài	Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu (đoạn từ đường Thanh Niên đến giáp đường Cần Vương)		7.730.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000	2.190.000	1.980.000
16	Lê Trục	Lộ giới 13 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.220.000	3.110.000	2.800.000	2.340.000	2.110.000	1.760.000	1.590.000
		Lộ giới 13 m - Khu QHDC		6.220.000	3.110.000	2.800.000	2.340.000	2.110.000	1.760.000	1.590.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Bắc sông Tân An								
		Lộ giới 16 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.640.000	3.320.000	2.990.000	2.490.000	2.250.000	1.870.000	1.690.000
17	Lê Trung Đình	Lộ giới 16 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.640.000	3.320.000	2.990.000	2.490.000	2.250.000	1.870.000	1.690.000
18	Lê Văn Huân	Trộn đường, lộ giới 14 m - Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
19	Lê Xuân Anh	Lộ giới 24 m: Trục từ Trần Phú (bưu điện) - Khu QHDC Bắc sông Tân An		7.230.000	3.620.000	3.260.000	2.720.000	2.450.000	2.040.000	1.840.000
20	Lương Ngọc Quyển	Đường Mai Xuân Thường	Đường Nguyễn Thông	4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
21	Lương Thế Vinh	Trộn đường		5.210.000	2.610.000	2.350.000	1.960.000	1.770.000	1.470.000	1.330.000
22	Lương Văn Cang	Trộn đường (lộ giới 16m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5-		6.390.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		khu vực Kim Châu)								
23	Mai Dương	Trộn đường (Ngã 3 đường 30/3 giáp Tổ 8 Vĩnh Liêm thuộc đường mới quy hoạch)		4.040.000	2.020.000	1.820.000	1.520.000	1.370.000	1.140.000	1.030.000
24	Mai Xuân Thưởng	Đường Quang Trung (đường vào chợ Bình Định)	Đường Lê Hồng Phong	8.910.000	4.460.000	4.020.000	3.350.000	3.020.000	2.520.000	2.270.000
		Đường Lê Hồng Phong	Giáp đường Hàm Nghi	5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
25	Ngô Đức Đệ	Trộn tuyến (từ Cầu xéo 'đến đường xe lửa "giáp Nhon Hưng")		6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
26	Ngô Gia Tự	Cầu Bà Thê (giáp Phước Hưng)	Giáp phía Đông Cầu chợ Chiều	10.760.000	5.380.000	4.850.000	4.040.000	3.640.000	3.030.000	2.730.000
		Phía Tây Cầu chợ Chiều	Hết nhà số 156 (số mới 316)-cuối chợ Bình Định	11.430.000	5.720.000	5.150.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000
		Nhà số 158 (số mới 318)	Giáp ngã 3 Nguyễn Trọng Trì	10.020.000	5.010.000	4.510.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ngã 3 Nguyễn Trọng Trì	Giáp Cầu Xéo	7.730.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000	2.190.000	1.980.000
27	Nguyễn Bá Nghị	Lộ giới 16 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.640.000	3.320.000	2.990.000	2.490.000	2.250.000	1.870.000	1.690.000
28	Nguyễn Đình Chiều	Trộn đường (Từ HTXNN đến giáp đường Thanh Niên)		6.390.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
29	Nguyễn Hữu Huân	Trộn đường (lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu)		5.550.000	2.780.000	2.510.000	2.090.000	1.890.000	1.570.000	1.420.000
30	Nguyễn Khuyến	Trộn đường (đường số 6, Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.880.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
31	Nguyễn Mân	Trộn đường		3.870.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000	1.100.000	990.000
32	Nguyễn Như Đỗ	Đường Nguyễn Sinh Sắc (nội dài)	Đường Lê Trực (đường số 7) KDC Bắc Tân An	6.220.000	3.110.000	2.800.000	2.340.000	2.110.000	1.760.000	1.590.000
33	Nguyễn Sinh Sắc	Trộn đường (đường số 2,		6.890.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Khu QHDC đường Thanh Niên)								
34	Nguyễn Sinh Sắc nối dài	Đường Hàm Nghị	Đường Cần Vương	6.890.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000
35	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Gia Tự	9.000.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000	2.540.000	2.290.000
		Đường Lê Hồng Phong	Giáp đường sắt	6.890.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000
		Đoạn còn lại		3.030.000	1.520.000	1.370.000	1.140.000	1.030.000	860.000	780.000
36	Nguyễn Thông	Lộ giới 18 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.890.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000
37	Nguyễn Trọng Tri	Trộn đường		6.390.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
38	Nguyễn Văn Linh	Ngã 3 đường Trần Phú (phía Nam)	Giáp ngã 3 đường Trần Phú (phía Bắc)	10.590.000	5.300.000	4.770.000	3.980.000	3.590.000	2.990.000	2.700.000
39	Nguyễn Văn Cừ - Khu QHDC đường Lê Hồng Phong nối dài về phía Đông, phường Bình Định	Trần Phú	Đường 30/3	13.130.000	6.570.000	5.920.000	4.930.000	4.440.000	3.700.000	3.330.000
		Đường 30/3	Đường Nguyễn Văn Linh	18.900.000	9.450.000	8.510.000	7.090.000	6.390.000	5.320.000	4.790.000
		Đường 30/3	Giáp đường Nguyễn Văn Linh (Phục vụ tái định cư)	11.760.000	5.880.000	5.300.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000
		Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp Phước Hưng	13.130.000	6.570.000	5.920.000	4.930.000	4.440.000	3.700.000	3.330.000
40	Phạm Hồ	Trộn đường		3.700.000	1.850.000	1.670.000	1.390.000	1.260.000	1.050.000	950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
41	Phạm Hồng Thái	Đường nội bộ 12m: Từ đường Đào Tấn	Đường Quang Trung	4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
42	Phan Bá Vành	Lộ giới 13 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.220.000	3.110.000	2.800.000	2.340.000	2.110.000	1.760.000	1.590.000
43	Phan Bội Châu	Trộn đường (đường số 4, Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.880.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
44	Phan Chu Trinh	Trộn đường (đường số 3, Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.880.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
45	Phan Đăng Lưu	Trộn tuyến (từ đường Ngô Gia Tự đến giáp sau Nhà văn hóa)		6.560.000	3.280.000	2.960.000	2.460.000	2.220.000	1.850.000	1.670.000
46	Phan Đình Phùng	Trộn đường (đường số 5, Khu QHDC đường Thanh Niên)		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
47	Quang Trung	Đường Trần Phú đến đường 30/3		7.730.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000	2.190.000	1.980.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Trần Phú	Đến cuối chợ - nhà số 12 cũ (số mới là 60)	11.430.000	5.720.000	5.150.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000
		Số nhà số 14 cũ (số mới là 62)	Giáp đường Thanh Niên	8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000
		Đường Thanh Niên	Đông Ga Bình Định	6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
48	Tăng Bạt Hổ	Đường Ngô Đức Độ	Giáp đường xe lửa	2.840.000	1.420.000	1.280.000	1.070.000	970.000	810.000	730.000
		Đường xe lửa	Cầu Long Quang (trừ đoạn thuộc Điểm quy hoạch dân cư đối diện nước sạch, khu vực Kim Châu và Điểm quy hoạch dân cư xí nghiệp nước sạch, khu vực Kim Châu)	2.020.000	1.010.000	910.000	760.000	690.000	570.000	520.000
50	Thanh Niên	Ngã 4 Lê Hồng Phong	Giáp đường Ngô Gia Tự	6.390.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Trong ngã 4 Lê Hồng Phong	Đường Cần Vương (đường Đê Bao)	4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
51	Trần Bình Trọng	Trộn đường		3.780.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000	1.070.000	970.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
52	Trần Cao Vân	Trộn đường (Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
53	Trần Phú	Bắc Cầu Tân An	Nam cầu Liêm Trực	10.500.000	5.250.000	4.730.000	3.940.000	3.550.000	2.960.000	2.670.000
		Bắc Cầu Liêm Trực	Giáp đường Hàm Nghi	8.910.000	4.460.000	4.020.000	3.350.000	3.020.000	2.520.000	2.270.000
		Đường Hàm Nghi	Giáp ranh phường Nhơn Hưng (cũ)	11.760.000	5.880.000	5.300.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000
54	Trần Quốc Toàn	Trộn đường (thuộc các đường còn lại - Khu QHDC Bắc Ngõ Gia Tự)		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
55	Trần Quý Cáp	Trụ sở KV Mai Xuân Thưởng	Giáp Công ty Thuận Giao	4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
56	Trần Thị Kỷ	Trộn đường		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
57	Trần Văn Ổn	Trộn đường (đường số 1, Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
58	Võ Duy Dương	Đường Lê Hồng Phong	Hết nhà ông Nguyễn Văn Tân	3.530.000	1.770.000	1.600.000	1.330.000	1.200.000	1.000.000	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đoạn còn lại		1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
59	Võ Thị Yến	Đường Lê Hồng Phong	Hết nhà ông Trương Ngọc Ảnh	3.870.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000	1.100.000	990.000
60	Võ Xán	Đường Trần Phú	Giáp cầu Tân An	5.360.000	2.680.000	2.420.000	2.010.000	1.810.000	1.510.000	1.360.000
61	Yến Lan	Trộn đường (Khu dân cư Lầu Chuông)		2.690.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
62	Hồ Bá Ôn (Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm Đường ĐS3, lộ giới 15 m)	Cửa hàng điện máy Thành Ty	Đường 30/3	5.200.000	2.600.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000	1.470.000	1.330.000
63	Lê Văn Huân (Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm)	Đường ĐS2, lộ giới 14 m		5.100.000	2.550.000	2.300.000	1.920.000	1.730.000	1.440.000	1.300.000
		Đường số 3 (KDC Vĩnh Liêm)	Đường Lê Hồng Phong	5.100.000	2.550.000	2.300.000	1.920.000	1.730.000	1.440.000	1.300.000
64	Đường Bắc - Nam số 1 (tuyến QL19B - ĐT638)	Đoạn từ ĐT636 (Nhơn Khánh) đi ĐT638 (Nhơn Lộc), lộ giới 26m		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		ĐT636	Cầu Khánh Mỹ, lộ giới 26m	2.630.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000	750.000	680.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
65	Tuyến đường 1	ĐT 636 đi Nhơn Lộc (cầu Trường Cửu)		2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
		ĐT 636 đi ĐH 35, Nhơn Hậu		1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
66	Tuyến đường từ ĐT 636 đi Nhơn Hậu (cầu Gò Quan)			2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
67	Đường ĐT636 (Tuyến Bình Định - Lai Nghi)	Cầu Chợ Huyện (giáp ranh phường An Nhơn Đông)	KDC Trung tâm (Nhơn Khánh cũ)	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
		KDC Trung tâm (Nhơn Khánh cũ)	Cầu Phụ Ngọc	3.360.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000
		Cầu Phụ Ngọc	Cầu vượt cao tốc	3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000	900.000	810.000
		Cầu vượt cao tốc	Ngã tư đường Tây Tĩnh	5.250.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000	1.490.000	1.350.000
		Ngã tư đường Tây Tĩnh	Giáp ranh giới Bình Nghi - Tây Sơn	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
68	Đường An Thái 1	Từ đường ĐT638	Dốc bà 5 Phở	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
69	Đường An Thái 2	Cổng nhà ông Lân	Ngã tư An Thái (trước đây thuộc đường nội bộ KV chợ	1.580.000	790.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			An Thái, đoạn từ cổng bà Long đến Ngã tư An Thái)							
		Ngã 4	Nhà Phạm Đức An	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
		Nhà ông Lân	Nhà ông Nam	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
70	Đường An Thái 3	Đường Bình Định - Lai Nghi	Giáp cổng bà Long (đoạn trước UBND xã Nhơn Phúc cũ)	1.320.000	660.000	600.000	500.000	450.000	380.000	350.000
71	Đường An Thái 4	Cổng bà Long	đến ngã 3 đường Tây tỉnh ĐT638	1.320.000	660.000	600.000	500.000	450.000	380.000	350.000
		Nhà ông Văn Trọng Lãng	Cổng bà Long (trước đây thuộc đường nội bộ KV chợ An Thái)	1.320.000	660.000	600.000	500.000	450.000	380.000	350.000
72	Đường An Thái 5	Đường nội bộ khu vực chợ An Thái (từ nhà bà Oanh)	Nhà ông Cường	1.320.000	660.000	600.000	500.000	450.000	380.000	350.000
73	Đường An Thái 6	Đường nội bộ khu vực chợ An Thái (từ nhà ông Đồng)	Nhà bà Bình	1.320.000	660.000	600.000	500.000	450.000	380.000	350.000
74	Đường An Thái 7	Đường ĐT 636	Giáp đường An Thái 1	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
75	Đường An Thái 8	Cổng làng nghề	Giáp đường An Thái 1	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
76	Đường An Thái 9	Nhà bà Phạm Thị Thu (giáp đường ĐT 636B	Đường ĐT 639B (đi qua nhà ông Lê Văn Sang)	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
77	Các đường bê tông (thuộc nhánh đường An Thái 9)	Đường An Thái 9	Đường ĐT 639B	1.350.000	680.000	620.000	510.000	460.000	390.000	360.000
78	Đường An Thái 10	Nhà ông Tô Thanh Hải	Đường ĐT 638	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
79	Đường dọc kè sông Kôn	Đoạn từ cầu An Thái- nhà ông Huỳnh Hón thôn Mỹ Thạnh		1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
		Nhà ông Huỳnh Hón thôn Mỹ Thạnh	Hết thôn Mỹ Thạnh	1.000.000	500.000	450.000	380.000	350.000	290.000	270.000
80	Tuyến đường Hòa Mỹ	Trường Mầm giáo	Xóm Đường	1.000.000	500.000	450.000	380.000	350.000	290.000	270.000
81	Đường Hòa Mỹ 2	Trường Mầm giáo	Cầu Bàu Xã (có đi qua nhà văn hóa thôn Hòa Mỹ)	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
82	Đường liên thôn An Thái - Mỹ Thạnh	Đường ĐT 636 - Mỹ Thạnh 1 (đoạn nhà may		1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Triệu Hào, lộ giới 8m)								
83	Đường liên thôn Mỹ Thạnh	Dốc 5 phở đến Xóm Cá		1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
84	Đường Mỹ Thạnh 1	Dốc 5 Phở	Giáp đường cao tốc	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
85	Đường Nhon Nghĩa Đông 1	Đường ĐT 639B	Đường ĐT 636B	2.200.000	1.100.000	990.000	830.000	750.000	630.000	570.000
		Cầu Phụ Ngọc cũ	Phân hiệu trường mầm non Phụ Ngọc	1.000.000	500.000	450.000	380.000	350.000	290.000	270.000
86	Đường Phụ Ngọc 1	Cầu Phụ Ngọc cũ	Cầu Phụ Ngọc mới	2.240.000	1.120.000	1.010.000	840.000	760.000	630.000	570.000
		Cầu Phụ Ngọc mới	Cầu Bà Có	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
87	Đường Phụ Ngọc 3	Giáp đường Phụ Ngọc 1	Giáo đường ĐT 636B	700.000	350.000	320.000	270.000	250.000	210.000	190.000
88	Đường Thái Thuận 1	Giáp đường ĐT638	Trường Tiểu Học Thái Thuận	2.210.000	1.110.000	1.000.000	840.000	760.000	630.000	570.000
		Trường tiểu học Thái thuận	ĐT 638	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
89	Đường Thắng Công 1	Giáp đường ĐT 639B	Trụ sở Thôn Thắng Công cũ	2.210.000	1.110.000	1.000.000	840.000	760.000	630.000	570.000
90	Đường bê tông trong KDC HTX Nông nghiệp	Đường 30/3 (HTX nông nghiệp)	đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (gần nhà ông Hồ Đình Anh)	3.360.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
91	Các đường bê tông khu vực Liên Trục	Quốc lộ 1	Giáp thôn Tri Thiện, xã Phước Quang (giáp ranh huyện Tuy Phước) (cũ)	2.690.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
		Quốc lộ 1	Hết nhà ông Lê Văn Chức	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Quốc lộ 1	Hết nhà bà Nguyễn Thị Thứ	2.210.000	1.110.000	1.000.000	840.000	760.000	630.000	570.000
92	Khu chợ Bình Định	Hai dãy nhà quay mặt tiền phía Đông và phía Tây chợ		8.930.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000
93	Đường mới quy hoạch	Ngã 3 Trần Thị Kỷ	Giáp đường Võ Duy Dương	3.530.000	1.770.000	1.600.000	1.330.000	1.200.000	1.000.000	900.000
		Ngã 3 Quang Trung nối dài vào Khu dân cư vui chơi giải trí (sau lưng hẻm 113)		3.870.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000	1.100.000	990.000
94	Điểm dân cư xen kê khu vực Kim Châu	Đường DS1 lộ giới 14m		7.500.000						
95	Điểm quy hoạch dân cư đối diện	Trộn đường DS1, lộ giới 12m		3.680.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	nước sạch, khu vực Kim Châu	Các lô đất tiếp giáp đường Tăng Bạt Hổ (các lô đất phục vụ đấu giá)		5.250.000						
		Trộn đường DS1, lộ giới 14m		3.680.000						
		Các lô tiếp giáp đường Tăng Bạt Hổ (các lô đất phục vụ đấu giá)		5.250.000						
		Trộn đường DS2, DS3, lộ giới 14m		3.360.000						
		Đường DS 4, lộ giới 14m		3.360.000						
96	Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm	Đường ĐS5, lộ giới 14 m		5.040.000						
		Đường ĐS6, lộ giới 20 m		5.040.000						
		Đường ĐS7, lộ giới 14 m		5.040.000						
97	Đường nội bộ trong KDC Bắc đường Cần Vương, khu vực Liêm Trục	Trộn đường (từ đường số 11 CCN Bình Định về hướng Tây)		3.030.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
98	Đường nội bộ trong KDC phía Nam CCN Bình Định	Đường số 11 của CCN Bình Định	Giáp đường Cần Vương (đường mặt sau nhà hàng Hoa Tân An 2)	5.210.000						
99	Đường nội bộ trong khu đất dự kiến phát triển tại tổ 4 Khu vực Kim Châu (Lầu Chuông)	Đường ĐS1, lộ giới 7m		2.860.000						
		Đường ĐS2, lộ giới 10m		3.530.000						
100	Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5-khu vực Kim Châu	Trộn đường ĐS4 lộ giới 14m		4.540.000						
		Trộn đường ĐS6 lộ giới 14m		5.040.000						
101	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Văn Linh và Khu dân cư số 2 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh, khu vực Vĩnh Liêm, phường Bình Định	Đường gom Nguyễn Văn Linh (đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ ngã ba đường Hô Sĩ Tạo)	Giáp phường Nhơn Hưng, lộ giới 23m, tìm đường về phía Đông	18.900.000						
		Đường QH ĐS1, ĐS7, lộ giới 20m		13.650.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường QH ĐS3, lộ giới 26m		12.290.000						
		Đường QH ĐS6, lộ giới 26m		13.650.000						
		Đường QH ĐS5, lộ giới 16m		13.230.000						
		Đường quy hoạch ĐS10, lộ giới 17,5m		12.600.000						
		Đường quy hoạch ĐS11, lộ giới 20,5m và ĐS13, lộ giới 25m		14.910.000						
		Đường quy hoạch ĐS12, lộ giới 17,5m		12.600.000						
		Đường quy hoạch ĐS2; ĐS4 lộ giới 16m và ĐS8 lộ giới 14m		10.500.000						
		Đường quy hoạch ĐS6, lộ giới 28m		15.230.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch ĐS7, lộ giới 20,5m		13.650.000						
102	Khu dân cư Tổ 3 Kim Châu	Nội bộ Đ2, lộ giới 14m		3.360.000						
		Nội bộ Đ5, lộ giới 9m		3.030.000						
103	Khu QHDC Bắc sông Tân An	Đường ĐS9, lộ giới 13 m		6.220.000						
104	Khu QHDC đường Lê Hồng Phong nối dài về phía Đông, phường Bình Định	Trộn đường ĐS 2, lộ giới 13m		8.400.000						
		Trộn đường ĐS 20, lộ giới 14m		7.670.000						
		Trộn đường ĐS 4, lộ giới 16m		9.240.000						
		Trộn đường ĐS 5, lộ giới 20m (trừ các lô đất phục vụ tái định cư)		11.240.000						
		Trộn đường ĐS 5, lộ giới 20m (phục vụ tái định cư)		8.400.000						
		Trộn đường ĐS 7, lộ giới 13m		8.300.000						
		Trộn đường ĐS 8, lộ giới 16m		9.030.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Trộn đường ĐS 9, lộ giới 14m		8.400.000						
		Trộn đường ĐS 10, lộ giới 16m		9.240.000						
		Trộn đường ĐS 12, lộ giới 13m		6.510.000						
		Trộn đường ĐS 13, lộ giới 10m		5.250.000						
105	Khu QHDC Tổ 10 Liêm Trục	Đường ĐS1, đoạn từ Võ Xán	Giáp đường Trần Phú	3.220.000						
		Đường ĐS2, lộ giới 10 m		2.270.000						
106	Khu quy hoạch dân cư Bắc Ngõ Gia Tự	Các lô đất quay mặt hướng đường Nguyễn Văn Linh		9.450.000						
		Đường quy hoạch rộng 14m (Từ đường 30/3)		4.540.000						
107	Khu dân cư kết hợp tái định cư thôn An Thái, xã Nhơn Phúc	Đường gom ĐT 636, lộ giới 16m		6.830.000						
		Đường nội bộ D2, lộ giới 28m		5.460.000						
		Đường nội bộ ĐS1, lộ giới 16m		4.730.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường nội bộ N1, lộ giới 16m		5.250.000						
108	Khu dân cư phía Nam khu dịch vụ và dân cư thôn An Thái	Đường ĐT638, lộ giới 28m		7.350.000						
		Đường nội bộ ĐS 6, lộ giới 17m		7.350.000						
		Đường nội bộ ĐS1, ĐS2, lộ giới 16m		4.730.000						
109	Khu QH Khu dịch vụ và Dân cư phía Tây đường Tây tỉnh thôn An Thái, xã Nhơn Phúc.	Đường QH nội bộ DS4, lộ giới 14m		2.630.000						
110	Khu QHDC phía Đông đường Tây tỉnh thôn An Thái, xã Nhơn Phúc	Đường QH nội bộ DS 8, lộ giới 12m		2.630.000						
111	Khu QHDC phía Nam đường ĐT 636, xã Nhơn Phúc	Đường QH nội bộ DS4, lộ giới 14m		2.630.000						
112	Khu QHDC phía Tây chùa Bửu	Đường QH nội bộ DS5, lộ giới 7m		1.160.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Quang, xã Nhơn Phúc	Đường QH nội bộ DS1, DS2 lộ giới 12m		2.730.000						
112	Điểm dân cư xen kẹt thôn Nhơn Nghĩa Tây và thôn An Thái - Vị trí 1	Đường An Thái 4, lộ giới 28m		6.830.000						
113	Điểm dân cư xen kẹt thôn Nhơn Nghĩa Tây và thôn An Thái - Vị trí 2	Đường QH DS1, lộ giới 10m		6.830.000						
114	Điểm dân cư xen kẹt thôn Nhơn Nghĩa Tây và thôn An Thái - Vị trí 5 và 7	Đường An Thái 9, lộ giới 12m		6.830.000						
115	Khu dân cư Cầu Phụ Ngọc thôn Quan Quang năm 2017	Đường DS1, lộ giới 12m		3.150.000						
116	Khu dân cư Khánh Hoà 2016	Đường DS1, DS2, DS4 lộ giới 12m		2.630.000						
117	Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hoà năm 2020	Đường ĐG1, đường gom (lộ giới 8m)		2.100.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
118	Khu dân cư trung tâm xã	Đường ĐS1, lộ giới 14m		2.100.000						
		Đường ĐS1a, lộ giới 12m		2.100.000						
		Đường ĐS2, lộ giới 18,2m		6.300.000						
119	Khu dân cư xóm 6, thôn Hiếu An, xã Nhơn Khánh			7.000.000						
120	Khu dân cư xóm 9, thôn Khánh Hoà năm 2019	Đường ĐS1, lộ giới 20m		8.000.000						
121	Khu đô thị dọc hai bên đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng	Tuyến 1.1 Lộ giới 32m		18.000.000						
		Tuyến 2.1 Lộ giới 24m		16.000.000						
		Tuyến 3.1 Lộ giới 19.5m		18.000.000						
		Tuyến 3.2 Lộ giới 19.5m		18.000.000						
		Tuyến 3.3 Lộ giới 19.5m		18.000.000						
		Tuyến 4.1 Lộ giới 18m		18.000.000						
		Tuyến 4.2 Lộ giới 18m		18.000.000						
		LK19; BT 01 và BT 02		16.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		(hướng Tây) Lộ giới 18m								
		Tuyến 4.4 Lộ giới 18m		18.000.000						
		Tuyến 4.4 và Tuyến 5,1 Khu LK10 Lộ giới 18m		11.700.000						
		Tuyến 4.5 Lộ giới 18m		15.000.000						
		Tuyến 4.5 Khu LK01 (Trừ các lô từ 01 đến lô số 05) Lộ giới 18m		8.300.000						
		Tuyến 5.1 Lộ giới 18m		15.000.000						
		Tuyến 5.1 Khu LK26 và Khu LK31 (Trừ các lô từ 07 đến lô số 09) Lộ giới 18m		7.800.000						
		Tuyến đường hẻm rẽ nhánh 1, đường Ngô Gia Tự - đoạn từ số nhà 158 (số nhà mới 318) đến		2.600.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
122	Khu đô thị dọc hai bên đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng (Tái định cư)	giáp ngã ba đường Nguyễn Trọng Tr'i, Khu LK15 và LK16								
		Tuyến đường Ngô Gia Tự - đoạn từ số nhà 158 (số mới 318) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trọng Trì Khu LK16		9.880.000						
		Tuyến 4.4; Tuyến 5,1 Khu LK10 Lộ giới 18m		9.000.000						
		Tuyến 4.5 Khu LK01 (Trừ các lô từ 01 đến lô số 05) Lộ giới 18m		6.500.000						
		Tuyến 5.1 Khu LK26 và Khu LK31 (Trừ các lô từ 07 đến lô số 09) Lộ giới 18m		6.000.000						
		Tuyến đường hẻm rẽ nhánh 1,		2.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		đường Ngô Gia Tự - đoạn từ số nhà 158 (số nhà mới 318) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trọng Trì, Khu LK15 và LK16								
		Tuyến đường Ngô Gia Tự - đoạn từ số nhà 158 (số mới 318) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trọng Trì Khu LK16		7.600.000						
123	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn phường Bình Định (Khu dân cư Trung tâm xã Nhơn Khánh giai đoạn 2)	Đường Gôm (lộ giới 11,5m)		7.000.000						
		Đường DS3 (lộ giới 16m)		7.000.000						
		Đường DS4 (lộ giới 16m)		7.000.000						
		Đường ĐH39 (Trục chính Đông Tây số 1), lộ giới 32m		8.500.000						
124	Khu QHDC đường Lê Hồng	Lô đất số 02, Khu TĐC 01, Đường 30/3 (từ		4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Phong nối dài về phía Đông	Hợp tác xã nông nghiệp phường Bình Định đến đường Trần Phú)								
125	Khu tái định cư xóm 6, thôn Hiếu An, xã Nhơn Khánh	Đường kết nối ĐT.636 và ĐT.638, các lô đất thuộc khu A-ONT (lộ giới 28m)		4.500.000						
126	Khu dân cư Cầu Phụ Ngọc thôn Quan Quang năm 2017	Đường DS2, lộ giới 12m		8.500.000						
		Đường DS3, lộ giới 12m		4.000.000						
		Đường DS4, DS5, DS6 lộ giới 14m		4.500.000						
127	Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hoà năm 2020	Đường DS2, lộ giới 14m		2.630.000						
		Đường DS3, lộ giới 12m		2.100.000						
		Đường DS4, lộ giới 20m		2.100.000						
		Đường DS5, lộ giới 14m		8.820.000						
		Đường DS6, lộ giới 14m		5.990.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS7, lộ giới 20m		6.300.000						
		Đường ĐS9, lộ giới 14m		5.250.000						
128	Khu dân cư xóm 9, thôn Khánh Hoà năm 2019	Đường ĐG1, đường gom (16m)		6.300.000						
129	Phường Bình Định	Các tuyến đường có lộ giới $\geq 5m$		1.260.000						
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m		1.100.000						
		Các tuyến đường có lộ giới <3m		890.000						